

Số 005/2019 ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất quý I/ 2019.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29/4/2019.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2019 của Công ty CP Tập đoàn dầu khí An Pha. Kết quả kinh doanh đạt được so với cùng kỳ năm 2018 đã tốt hơn, đây là thành quả sau nhiều năm đặc biệt là năm 2018 Công ty đã thay đổi hợp lý mô hình quản trị công ty, phát triển thị trường mở rộng thị phần kinh doanh, điều này được thể hiện qua một số chỉ tiêu sau.

1. Tổng doanh thu thuần tăng 72% so với cùng kỳ 2018.
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 48% so với cùng kỳ 2018.

Bảng kê số liệu so sánh một số chỉ tiêu chính.

Chỉ tiêu chính	Đ.v	Quý I		
		2019	2018	Tăng/ giảm
1 Doanh thu bán hàng LPG	VND	918.484.804.836	534.781.002.263	383.703.802.573
2 Lãi gộp về bán hàng, dịch vụ	VND	131.183.034.705	106.325.099.728	24.857.934.977
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	VND	13.107.945.755	8.881.124.665	4.226.821.090
4 Lãi sau thuế thu nhập DN	VND	11.248.314.109	6.430.145.830	4.818.168.279

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 tới 31/3/2019
(QUÝ 1_2019)**

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán ngày 1/1/2019 tới 31/3/2019 (Quý 1 năm 2019).

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Jimba Kentaro	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 tới 31/3/2019.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại ngày 31/3/2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		546.877.571.820	510.273.039.968
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	128.730.284.212	56.788.635.035
1. Tiền	111		128.730.284.212	56.788.635.035
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	533.338.057	49.533.338.057
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		533.338.057	49.533.338.057
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.762.589.859	301.107.958.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	274.605.770.186	275.562.256.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.367.864.407	11.524.779.066
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	400.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	22.115.245.491	22.354.695.741
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(11.390.858.898)	(11.390.858.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.664.568.673	2.657.086.443
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	70.430.582.113	74.190.470.273
1. Hàng tồn kho	141		70.430.582.113	74.190.470.273
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		47.420.777.579	28.652.638.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	28.119.087.657	9.853.239.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.288.401.973	17.763.650.513
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9b	1.013.287.949	1.035.748.209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.081.601.052.260	1.060.902.149.810
I Các khoản phải thu dài hạn	210		66.819.801.837	84.293.622.562
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		200.000.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4b	18.337.320.000	18.337.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	48.282.481.837	65.956.302.562
II Tài sản cố định	220		98.028.904.507	102.756.459.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	84.319.760.180	86.711.774.829
- Nguyên giá	222		247.168.870.887	247.168.870.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.849.110.707)	(160.457.096.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	13.709.144.327	16.044.684.942
- Nguyên giá	228		20.668.594.646	20.668.594.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.450.319)	(4.623.909.704)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	125.282.038.342	87.282.038.342
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12a	70.410.738.342	32.410.738.342
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12b	55.351.300.000	55.351.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12b	(480.000.000)	(480.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		791.470.307.574	786.570.029.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	546.897.775.415	538.457.266.828
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	244.572.532.159	248.112.762.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.628.478.624.080	1.571.175.189.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/3/2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.138.025.113.623	1.089.759.886.645
I- Nợ ngắn hạn	310		828.129.270.848	768.310.595.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14a	285.678.065.145	236.818.205.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.274.004.453	1.498.779.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9a	7.264.307.040	12.043.195.837
4. Phải trả người lao động	314		10.167.594.291	11.096.717.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.295.945.056	21.573.693.451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.850.505.308	7.120.964.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17a	512.036.715.753	477.596.905.029
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		309.895.842.775	321.449.290.802
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		200.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	73.320.337.775	61.232.713.831
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17b	234.701.505.000	257.885.416.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.674.000.000	2.331.160.971
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		490.453.510.457	481.415.303.133
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	490.453.510.457	481.415.303.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.230.235.181	2.230.235.181
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		356.546.461	356.546.460
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.939.567.787	80.397.044.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.691.253.678	(31.895.312.140)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		11.248.314.109	112.292.356.370
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		23.098.090.928	23.602.407.162
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.628.478.624.080	1.571.175.189.778

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Bửu Tuấn



Huỳnh Bửu Tuấn



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 tới 31/3/2019 (Quý 1_2019)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2019	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2018
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		962.081.560.441	558.301.033.186	962.081.560.441	558.301.033.186
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.596.755.605	23.520.030.923	43.596.755.605	23.520.030.923
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	5.19	918.484.804.836	534.781.002.263	918.484.804.836	534.781.002.263
4 Giá vốn hàng bán	11	5.20	787.301.770.131	428.455.902.535	787.301.770.131	428.455.902.535
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		131.183.034.705	106.325.099.728	131.183.034.705	106.325.099.728
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	739.849.610	1.167.913.476	739.849.610	1.167.913.476
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	5.22	9.510.109.242	6.473.939.827	9.510.109.242	6.473.939.827
<i>Trong đó lãi vay</i>	23		<i>7.923.463.038</i>	<i>6.275.819.878</i>	<i>7.923.463.038</i>	<i>6.275.819.878</i>
8 Lợi nhuận, lỗ trong Cty liên kết, liên doanh				-		-
9 Chi phí bán hàng	24	5.23	91.984.711.625	76.666.006.167	91.984.711.625	76.666.006.167
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	17.320.117.693	15.471.942.545	17.320.117.693	15.471.942.545
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.107.945.755	8.881.124.665	13.107.945.755	8.881.124.666
12 Thu nhập khác	31	5.25	861.914.028	1.680.509.660	861.914.028	1.680.509.660
13 Chi phí khác	32	5.25	10.001.104	-	10.001.104	-
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		851.912.924	1.680.509.660	851.912.924	1.680.509.660
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.959.858.679	10.561.634.325	13.959.858.679	10.561.634.326
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	5.26	2.711.544.570	4.131.488.495	2.711.544.570	4.131.488.495
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.248.314.109	6.430.145.830	11.248.314.109	6.430.145.831
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông công ty mẹ	62		11.810.292.389	6.454.699.832	11.810.292.389	6.454.699.832
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		(561.978.280)	(24.554.002)		(24.554.002)
21 Số Cổ phiếu của Công ty Mẹ đang lưu hành	64		37.339.929	37.339.929	37.339.929	37.339.929
22 Lợi nhuận lũy kế trên Cổ phiếu đang lưu hành	70				316	172,86

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Bửu Tuấn

Huỳnh Bửu Tuấn

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 tới 31/3/2019 (Quý 1_2019)

CHỈ TIÊU	MS	Từ 1/1 đến	Từ 1/1 đến
		31/3/2019 (VND)	31/3/2018 (VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1	13.959.858.679	10.561.634.325
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	4.727.555.264	3.894.294.300
- Hoàn nhập dự phòng	3	1.250.000.000	1.250.010.000
- (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4	-	-
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	(1.177.039.987)
- Chi phí lãi vay	6	7.923.463.038	6.275.819.878
<i>Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	27.860.876.981	20.804.718.516
- Biến động các khoản phải thu	9	671.184.639	25.345.426.412
- Biến động hàng tồn kho	10	3.759.888.160	(22.204.249)
- Biến động các khoản phải trả	11	25.378.864.280	(48.716.916.639)
- Biến động chi phí trả trước	12	(26.706.356.750)	(15.419.399.246)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.776.526.803)	(4.181.350.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.253.580.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.896.055.308	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.066.775.783,00)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	33.083.985.815	(33.510.082.091)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.984.521.440)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	861.914.028	9.126.511
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(41.171.082.827)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.000.000.000	50.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	739.849.610	2.613.671.531
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	27.601.763.638	(9.332.806.225)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	0	-
Tiền thu từ đi vay	33	439.400.050.852	332.525.793.944
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(428.144.151.128)	(287.935.412.590)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	11.255.899.724	44.590.381.354
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	71.941.649.177	1.747.493.038
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	56.788.635.035	61.960.539.248
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.730.284.212	63.708.032.286

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Bửu Tuấn

Huỳnh Bửu Tuấn

Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn tại ngày 31/12/2018:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp	Tỷ lệ
	đến 31/12/2018	
	VND	đã góp (%)
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Công ty TNHH Saisan	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	1,25%
2 Các cổ đông khác	166.860.030.000	44,69%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của nhóm Công ty trong năm 2019: Mua bán, phân phối, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2019, Công ty có các công ty con được hợp nhất và công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,19 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,19 %

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,94%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,94%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn
- Địa chỉ	:	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	100 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100 %

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

1.3. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	40,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	60,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 tới 31 tháng 3 năm 2019..

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ, Công ty đầu tư gián tiếp vào Công ty TNHH Đức Hải với số vốn góp là 3.000.000.000 đồng, chiếm 49 % tổng vốn của Công ty TNHH TM DV Đức Hải.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	2018
	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Hao mòn của tài sản cố định vô hình phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

-4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt		5.752.087.342
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	128.730.284.212	51.036.547.693
Tổng cộng	128.730.284.212	56.788.635.035

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	533.338.057	533.338.057	49.533.338.057	49.533.338.057
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	533.338.057	533.338.057	49.533.338.057	49.533.338.057
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	533.338.057	533.338.057	49.533.338.057	49.533.338.057

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại từ 3 đến 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Năng lượng An Phú	56.619.334.991	152.530.946.230
Công ty CPKD và XNK khí gas hóa lỏng Vận Lộc	-	5.057.425.899
Công ty TNHH Đầu tư & PT Tân Đại Phát	12.153.408.988	12.263.783.407
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	11.442.414.061	9.127.502.465
Công ty TNHH Vinh Quang	6.833.891.042	9.067.180.575
Công ty CP SX KD TM Thành Đạt	10.974.127.639	13.884.085.176
Công ty TNHH TMDV Hà An	3.507.240.973	4.861.073.255
Công ty TNHH Vinfast	2.223.711.600	
Cty CP KD khí Miền Bắc	15.939.407.138	
Cty TNHH Hải Linh	15.488.220.275	
Công ty Sản xuất Phan NISSIN Việt Nam	3.521.556.832	
Công Ty TNHH TM-DV Minh Thảo	7.030.314.704	
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	6.767.724.119	
Khách hàng khác (Tổng đại lý, Đại lý...)	122.104.417.824	68.770.259.028
	274.605.770.186	275.562.256.035

b) Phải thu khách hàng dài hạn**5.4 Phải thu về cho vay**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	400.000.000	400.000.000

b) Phải thu cho vay dài hạn

Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng cộng	18.337.320.000	18.337.320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.5 Các khoản phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng	6.097.460.554	6.229.295.537
Ký cược ký quỹ	852.700.000	1.974.600.000
Ông Trần Minh Loan ứng tiền mua CP Cty Đông Phương	9.410.327.455	9.410.327.455
Phải thu khác	5.754.757.482	4.740.472.749
Cộng	22.115.245.491	22.354.695.741
b) Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ vỏ bình Gas	23.230.554.279	38.875.615.004
Ông Trần Minh Loan [1]	13.193.177.558	14.443.187.558
Ông Trần Quốc Bửu [2]	3.185.000.000	3.185.000.000
Ông Vũ Thanh Hòa [3]	4.780.000.000	4.780.000.000
Công ty Bình khí đốt Hong Vina	3.893.750.000	4.672.500.000
Cộng	48.282.481.837	65.956.302.562
Tổng cộng	70.397.727.328	88.310.998.303

[1] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong kỳ, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 2.500.020.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[2] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.185.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[3] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Số lượng (kg)	Giá trị	Số lượng (kg)	Giá trị
Khí hóa lỏng	184.446	2.299.938.330	184.446	2.299.938.330
Gas bình 45 kg	8.338	116.828.117	8.338	116.828.117
Hàng hóa khác	-	36.279.983		28.797.753
Tài sản khác	-	211.522.243		211.522.243
Tổng cộng	192.784	2.664.568.673	192.784	2.657.086.443

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại 31/12/2018 chủ yếu là giá trị hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê thực tế so với sổ sách phát sinh từ năm 2014 trở về trước của Công ty Cổ phần MT Gas. Hiện tại, Công ty vẫn đang xem xét hướng xử lý đối với giá trị tài sản thiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	1.863.835.318	-
Công dụng cụ	-	-	2.359.454.576	-
Chi phí SX dở dang	-	-	523.693.455	-
Thành phẩm	-	-	839.130.137	-
Hàng hóa	70.430.582.113	-	68.604.356.787	-
Tổng cộng	70.430.582.113	-	74.190.470.273	-

5.8 Chi phí trả trước

	Từ 1/1 tới 31/3/2109	Năm 2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo lãnh, phát hành, bảo hiểm,	5.446.750.972	68.145.441
Chi phí thuê văn phòng	3.588.777.520	9.785.094.053
Chi phí khác	19.083.559.165	-
Cộng	28.119.087.657	9.853.239.494
b) Dài hạn		
Mua vỏ chai LPG	419.729.811.861	424.704.504.368
Chi phí sơn sửa kiểm định	123.978.916.115	100.342.822.305
Chi phí thuê đất dài hạn	773.297.441	1.771.742.607
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.415.749.998	11.638.197.548
Cộng	546.897.775.415	538.457.266.828
Tổng cộng		548.310.506.322

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày	Phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2019	trong năm	trong năm	31/03/2019
a) Phải nộp	12.043.195.837	120.251.410.858	125.030.299.655	7.264.307.040
Thuế GTGT	3.501.792.569	102.071.451.311	102.424.877.710	3.148.366.170
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.892.349.394	13.625.423.039	266.926.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.905.795.477	3.391.623.104	8.383.444.021	2.913.974.560
Thuế thu nhập các nhân	589.607.204	895.987.049	596.554.885	889.039.368
Các loại thuế khác	37.844.585	-	-	37.844.585
Các loại phí và lệ phí	8.156.002	-	-	8.156.002
b) Phải thu	1.035.748.209	-	22.460.260	1.013.287.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	999.163.347	-	22.460.260	976.703.087
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	34.948.185	-	-	34.948.185
Các khoản khác phải thu nhà nước	1.636.677	-	-	1.636.677

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 1/1/2019	72.110.699.612	95.677.027.291	75.104.619.268	2.201.558.480	2.074.966.236	247.168.870.887
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	72.110.699.612	95.677.027.291	75.104.619.268	2.201.558.480	2.074.966.236	247.168.870.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 1/1/2019	54.056.768.767	57.218.085.123	45.430.881.854	1.752.916.593	1.998.443.721	160.457.096.058
Tăng trong năm	733.859.472	1.249.064.542	342.307.239	62.700.063	4.083.333	2.392.014.649
Khấu hao trong năm	733.859.472	1.249.064.542	342.307.239	62.700.063	4.083.333	2.392.014.649
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	54.790.628.239	58.467.149.665	45.773.189.093	1.815.616.656	2.002.527.054	162.849.110.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2019	17.320.071.373	37.209.877.626	29.331.430.175	385.941.824	72.439.182	84.319.760.180
Tại ngày 31/3/2019						

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 1/1/2019	19.859.837.669	808.756.977	20.668.594.646
Tăng trong năm	-	-	-
Mua	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	19.859.837.669	808.756.977	20.668.594.646
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 1/1/2019	4.175.258.636	448.651.068	4.623.909.704
Tăng trong năm	2.301.443.053	34.097.562	2.335.540.615
Khấu hao trong năm	2.301.443.053	34.097.562	2.335.540.615
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	6.476.701.689	482.748.630	6.959.450.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 1/1/2019			-
Tại ngày 31/3/2019	13.383.135.980	326.008.347	13.709.144.327

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		Tại 31/3/2019		Tại 1/1/2019	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)
				Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK		Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK
a) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
Công ty TNHH Đức Hải	49,00%	49,00%	6.000.000.000	6.019.186.827	23.525.395.625	6.019.186.827
Công ty TNHH bình khí đốt Hong Vina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	(2.855.348.869)	3.000.000.000	(2.855.348.869)
Công ty TNHH DV TM Minh Thảo	49,00%	49,00%	9.800.000.000	9.491.948.925	10.725.395.625	9.491.948.925
Cty CP SX TM và KD Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	(617.413.229)	9.800.000.000	(617.413.229)
Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	19.801.328	1.470.000.000	19.801.328
Cty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	(2.385.320.000)	2.385.320.000	(2.385.320.000)
Cty CP Ngon Lửa Thần	40,00%	60,00%	35.000.000.000	4.354.562	1.372.000.000	4.354.562
Cộng			66.752.715.625	-	28.752.715.625	3.658.022.717

	Tỷ lệ		Tại 31/3/2019		Tại 1/1/2019	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào CH mua bán LPG của Rạng Đông			9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
Đầu tư vào CH mua bán LPG của Thần Sáng			6.740.000.000	6.740.000.000	6.740.000.000	6.740.000.000
Đầu tư vào CH mua bán LPG của Nam Gas			13.531.300.000	13.531.300.000	13.531.300.000	13.531.300.000
Công ty CP năng lượng VinaBerry			480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Cty CP Ngon Lửa Thần			25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng			55.351.300.000	54.871.300.000	55.351.300.000	54.871.300.000
				(480.000.000)		(480.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.13 Lợi thế thương mại

	Kỳ 1/1 tới 31/3/19 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 1/1	248.112.762.307	178.252.205.747
Tăng trong kỳ	-	93.310.225.978
Phân bổ trong kỳ	3.540.230.148	23.449.669.418
Tại ngày 31/3	244.572.532.159	248.112.762.307

5.14 Phải trả người bán

	31/03/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Có khả năng trả nợ
a) Nợ ngắn hạn	285.678.065.145	285.678.065.145	236.818.205.926	236.818.205.926
Cty CP KD khí Miền Bắc	37.066.857.604	37.066.857.604	12.295.170.738	12.295.170.738
Cty CP KD sản phẩm khí	68.238.910.712	68.238.910.712	29.084.276.271	29.084.276.271
Pit International Trading Pte.Ltd	43.377.309.310	43.377.309.310	-	-
Cty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.280.576.473	29.280.576.473	37.303.184.577	37.303.184.577
Itochu Petroleum Co., Ltd	-	-	11.222.644.624	11.222.644.624
E 1 Corperation Co	44.355.972.888	44.355.972.888	-	-
Cty TNHH MTV Gas Venus	-	-	-	-
Công ty TNHH bình khí đốt Hong Vina	13.467.496.833	13.467.496.833	6.987.216.981	6.987.216.981
Các đối tượng khác	49.890.941.325	49.890.941.325	139.925.712.735	139.925.712.735
b) Nợ dài hạn				
Tổng cộng	285.678.065.145	285.678.065.145	236.818.205.926	236.818.205.926

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	5.146.936.235	4.104.714.886
Chi phí phải trả khác	2.149.008.821	17.468.978.565
Cộng	7.295.945.056	21.573.693.451

5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	73.148.112	11.646.211
Kinh phí công đoàn	604.792.810	1.158.994.500
BHXH, y tế, thất nghiệp	1.237.751.625	358.417.565
Phải trả về Cổ phần hóa	12.173.850	76.682.169
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	166.874.961	2.956.709.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	755.763.949	789.326.499
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	1.769.188.007
Cộng	2.850.505.307	7.120.964.687
Nhận ký cược, ký quỹ vô bình gas	73.320.337.775	61.232.713.831

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	Tại 31/3/2019		Tại 1/1/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
a) Vay ngắn hạn	512.036.715.753	512.036.715.753	439.015.050.852	404.575.240.128	477.596.905.029	477.596.905.029
NH Sumitomo Mitsui Banking Corp_Hà Nội[1]	59.742.320.221	59.742.320.221	59.742.320.221	39.181.884.188	39.181.884.188	39.181.884.188
NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [7]	74.326.580.025	74.326.580.025	56.716.616.325	62.256.167.716	79.866.131.416	79.866.131.416
NH Tokyo-Mitsubishi Bank_HCM[8]	127.753.279.469	127.753.279.469	96.713.823.664	60.953.801.703	91.993.257.508	91.993.257.508
Bangkook Bank - Hà Nội [2]	127.087.196.786	127.087.196.786	113.258.231.581	169.500.068.470	183.329.033.675	183.329.033.675
Bangkook Bank - HCM [3]	48.931.339.252	48.931.339.252	42.877.059.061	32.683.318.051	38.737.598.242	38.737.598.242
NH Thương mại Á Châu [4]	4.491.000.000	4.491.000.000	2.000.000		4.489.000.000	4.489.000.000
Ông Trần Quốc Bửu [5]	-	-		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Thông [6]	-	-		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Saisan	69.705.000.000	69.705.000.000	69.705.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn	234.701.505.000	234.701.505.000	385.000.000	23.568.911.000	257.885.416.000	257.885.416.000
Công ty Saisan [9]	232.300.000.000	232.300.000.000	10.000.000	23.295.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000
Bangkook Bank - Hà Nội [2]	1.631.000.000	1.631.000.000		233.000.000	1.864.000.000	1.864.000.000
NH TMCP Quân đội_CN Long Biên[10]	395.505.000	395.505.000		40.911.000	436.416.000	436.416.000
Ngân hàng BIDV_Chi nhánh Gia Lâm	375.000.000	375.000.000	375.000.000	-	-	-
Tổng cộng	746.738.220.753	746.738.220.753	439.400.050.852	428.144.151.128	735.482.321.029	735.482.321.029

[1] Hợp đồng cấp tín dụng số HNI-18-007 tháng 1/2018, Bao gồm:

+ Hạn mức tín dụng vay ngắn hạn: 5.000.000 USD, thời hạn giải ngân: 31/1/2018. Kỳ hạn tối đa 12 tháng. Mục đích vay: Hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động của Khách hàng bao gồm thanh toán LC phát hành bởi ngân hàng. Thời hạn giải ngân đến và bao gồm ngày 31/01/2019. Thời hạn tối đa 8 tháng, trong trường hợp khoản vay được sử dụng để thanh toán LC trả chậm thì kỳ hạn mỗi khoản vay cùng với thời hạn thanh toán trả chậm tối đa là 08 tháng. Lãi suất: chi phí vốn của Ngân hàng đối với loại tiền và kỳ tính lãi của Khoản giải ngân liên quan công với 1% một năm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Hạn mức phát hành và chấp nhận thanh toán thư tin dụng số tiền 3.000.000 USD. Mục đích: hỗ trợ việc phát hành, sửa đổi Thư tin dụng thương mại trả chậm hoặc trả ngay và chấp nhận các hối phiếu được xuất trình theo LC trả chậm phát hành bởi ngân hàng. Thời hạn phát hành đến và bao gồm ngày 31/01/2019. Thời hạn tối đa lên đến

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

12 tháng cho mỗi LC phát hành bởi ngân hàng và lên đến 03 tháng cho mỗi Chấp nhận thanh toán LC trả chậm bởi Ngân hàng. Trong trường hợp khoản vay được sử dụng để thanh toán LC trả chậm thì kỳ hạn mỗi khoản vay cùng với thời hạn thanh toán trả chậm tối đa là 08 tháng;

+ Hạn mức bảo lãnh ngân hàng số tiền 3.000.000 USD. Các loại bảo lãnh: Thư tín dụng dự phòng; Bảo lãnh thanh toán trước; Bảo lãnh dự thầu; Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Bảo lãnh thanh toán; Bảo lãnh theo yêu cầu. Mục đích: Nhằm cung cấp hạn mức cho việc phát hành các Bảo lãnh ngân hàng, đặc biệt là Bảo lãnh thanh toán cho các nhà cung cấp. Thời hạn phát hành đến và bao gồm ngày 31/01/2019. Thời hạn tối đa lên đến 14 tháng cho mỗi Bảo lãnh ngân hàng.

[2] Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 02/2016 ngày 03/03/2016 với tổng hạn mức: 10.000.000 USD, Mục đích: Tài trợ nhu cầu vốn huy động và các chi phí hoạt động khác được ngân hàng chấp thuận, Lãi suất: Tùy vào mục đích sử dụng vốn vay có ghi chi tiết trên hợp đồng, Thời hạn vay: Tùy vào mục đích sử dụng vốn vay có ghi chi tiết trên hợp đồng, Khoản vay được bảo lãnh bằng Thư tín dụng dự phòng trị giá 10.000.000 USD do Ngân hàng Saitama Bank Limited phát hành.

Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02 ngày 31/3/2017, hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD; Cấp bổ sung khoản vay trung hạn là 2.330.000.000 đồng để xây dựng Bể chứa khí gas mới. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo Chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 2%/năm.

Phụ lục hợp đồng tín dụng số 03 ngày 25/12/2017, thời hạn giải ngân của Khoản vay Trung hạn được gia hạn đến ngày 31/1/2018;

Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 22/6/2018, tăng hạn mức tín dụng kết hợp lên là 10.000.000 USD từ 7.000.000 USD. Tài sản đảm bảo là Thư tín dụng Dự phòng trị giá 10.000.000 USD do Ngân hàng Saitama Resona Bank Limited phát hành.

[3] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.

[4] Hợp đồng tín dụng số MIC.DN.813.110118 ngày 18/01/2018. Hạn mức cho vay là 4.753.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh gas khí hóa lỏng. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay: được quy định trong khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp: Phương tiện vận tải trị giá 7.233.000.0000 đồng.

[5] Vay ngắn hạn cá nhân của ông Trần Quốc Bửu theo hợp đồng vay số 02/2018/HĐVTS/TQB-GDS ngày 19/11/2018, số tiền vay 20.000.000.000 đồng, mục đích vay: sử dụng để đầu tư và kinh doanh, lãi suất 8%/năm (một năm có 365 ngày), thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian trả lãi và gốc vay không được chậm hơn 31/03/2019. Biện pháp đảm bảo: không có tài sản đảm bảo

[6] Vay ngắn hạn cá nhân của ông Nguyễn Minh Thông theo hợp đồng vay số 01/2018/HĐVTS/NMT-GDS ngày 19/11/2018, số tiền vay 20.000.000.000 đồng, mục đích vay: sử dụng để đầu tư và kinh doanh, lãi suất 8%/năm (một năm có 365 ngày), thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian trả lãi và gốc vay không được chậm hơn 31/03/2019. Biện pháp đảm bảo: không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

- [7] Hợp Đồng tín dụng tuân hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 25/12/2014:
- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 7.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức : Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.
 - Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động
 - Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
 - Ngày hết hạn giải ngân : 22/12/2015. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
 - Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.
- [8] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/082/15 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 7.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
 - Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
 - Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 01/04/2015 đến ngày 16/03/2016. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
 - Lãi suất : 0,5%/ năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
 - Phí phát hành thư bảo lãnh : 1% một năm(tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.
- [9] Công ty vay Công ty Saisan theo các hợp đồng vay vốn:
- Vay dài hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng vay ngày 03/01/2017. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/08/2017. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/10/2017. Số tiền vay là 6.000.000 USD, lãi suất 2%/năm. Thời hạn trả lãi: 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 25/12/2024.
 - Khoản vay dài hạn được điều chỉnh theo phụ lục 1 ngày 05/10/2018 từ khoản vay ngắn hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng ngày 20/09/2017. Số tiền vay là 5.000.000 USD, lãi suất tiền vay tăng lên 3%/năm tính từ ngày 05/10/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 11/03/2023.
- [10] Hợp đồng cho vay số 12451.17.037.282843.TD ngày 21/8/2017 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên. Số tiền vay: 673.487.640 đồng. Mục đích: Thanh toán tiền mua 2 xe ô tô ISUZU cabin chassis. Thời hạn vay: 48 tháng . Thời hạn rút vốn: tối đa 2 tháng kể từ ngày 03/7/2017. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là 2 xe ô tô ISUZU cabin chassis.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	L. nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.768.793.833		44.927.297.144	23.602.407.162	445.127.568.239
Tăng trong năm	-	-	-	461.441.348	356.546.460	57.873.472.286	-	58.691.460.094
Lợi nhuận sau thuế					356.546.460	56.945.936.391		56.945.936.391
Tăng do hợp nhất				461.441.348		927.535.895		1.745.523.703
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	22.403.725.200	-	22.403.725.200
Chia cổ tức (*)						22.403.725.200		22.403.725.200
Giảm khác								
Số dư tại 31/12/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	80.397.044.230	23.602.407.162	481.415.303.133
Số dư tại 1/1/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	80.397.044.230	23.602.407.162	481.415.303.133
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	11.248.314.109	-	11.248.314.109
Lợi nhuận sau thuế						11.248.314.109		11.248.314.109
Tăng do hợp nhất								
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.705.790.551	504.316.234	2.210.106.785
Chia cổ tức (*)								
Giảm do hợp nhất						1.705.790.551	504.316.234	2.210.106.785
Số dư tại 31/03/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	89.939.567.788	23.098.090.928	490.453.510.457

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	Tại 31/3/2019	Tại 1/1/2019
Xông ty TNHH Saisan	179.984.260.000	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	21.881.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	4.674.000.000
Các Cổ đông khác	166.860.030.000	166.860.030.000
Tổng cộng	373.399.290.000	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp tại ngày 1 tháng 1	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 3	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		22.403.725.200

d. Cổ phiếu

	Tại 31/3/2019	Tại 1/1/2019
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21-Jan-01	21-Jan-01
Cổ phiếu phổ thông	21-Jan-01	21-Jan-01
Cổ phiếu ưu đãi	0-Jan-00	0-Jan-00
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	0-Jan-00	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Tại 31/3/2019	Tại 1/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	2.230.235.181	2.230.235.181

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Doanh thu bán LPG	947.217.533.754	549.428.432.835
Doanh thu bán hàng khác	3.922.521.043	3.691.545.948
Doanh thu từ tiền đặt cọc vỏ bình gas	5.874.428.100	2.915.358.519
Doanh thu dịch vụ khác	5.067.077.544	2.265.695.884
Tổng cộng	962.081.560.441	558.301.033.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	43.596.755.605	23.520.030.923
Doanh thu thuần	918.484.804.836	534.781.002.263

5.20 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Giá vốn hàng bán LPG	784.818.009.844	424.471.775.300
Giá vốn hàng bán khác	1.625.893.115	3.736.880.596
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	857.867.172	247.246.639
Tổng cộng	787.301.770.131	428.455.902.535

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	739.849.610	1.167.913.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu tài chính khác (chênh lệch tỷ giá...)		
Tổng cộng	739.849.610	1.167.913.476

5.22 Chi phí tài chính

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Chi phí lãi vay	7.923.463.038	6.275.819.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.586.646.204	196.336.413
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào công ty	-	-
Chi phí khác	-	1.783.536
Tổng cộng	9.510.109.242	6.473.939.827

5.23 Chi phí bán hàng

	VND	VND
Lương nhân viên bán hàng	35.586.274.513	35.298.379.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.226.199.537	1.435.531.246
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	15.163.409.569	13.568.777.784
Chi phí thay van, kiểm định vỏ	7.804.189.678	5.335.587.168
Chi phí khác	31.204.638.328	21.027.730.076
Tổng cộng	91.984.711.625	76.666.006.167

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lương nhân viên bán hàng	4.359.690.943	3.939.951.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.815.112	130.559.033
Chi phí quản lý khác	12.794.611.638	9.030.752.103
Phân bổ (hoàn nhập Lợi thế thương mại)	-	2.370.679.606
Tổng cộng	17.320.117.693	15.471.942.545

5.25 Thu nhập/chi phí khác

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
a) Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	9.126.511
Khác	861.914.028	1.671.383.149
Tổng cộng	861.914.028	1.680.509.660
b) Chi phí khác	10.001.104	-
Khác	10.001.104	-

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập năm nay	2.711.544.570	4.131.488.495
Chi phí thuế thu nhập năm trước	-	-
Tổng cộng	2.711.544.570	4.131.488.495

THÔNG TIN KHÁC**6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.730.284.212	56.788.635.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	345.003.497.514	361.809.387.985
Đầu tư tài chính ngắn hạn	533.338.057	49.533.338.057
Tổng cộng	474.267.119.782	468.131.361.077
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	746.738.220.753	735.482.321.029
Phải trả người bán và phải trả khác	361.848.908.227	305.171.884.444
Chi phí phải trả	7.295.945.056	21.573.693.451
Tổng cộng	1.115.883.074.036	1.062.227.898.924

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 tới 31/3/2019.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Bửu Tuấn

Huỳnh Bửu Tuấn

Trần Minh Loan